

Bản án số: **224/2023/DS-ST**

Ngày: 13/9/2023

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thành Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Văn Công Minh.

2. Ông Dương Quốc Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2023/TLST-DS ngày 22/02/2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1397 /2023/QĐXXST-DS ngày 28/8/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S.**

Địa chỉ: 2 N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Thân Lê N**, sinh năm 1978 (Giấy ủy quyền số 22/2023/UQ-TGD ngày 03/01/2023 của **Công ty TNHH MTV Q** và khai thác tài sản **Ngân hàng TMCP S** và Giấy ủy quyền số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022 của **Ngân hàng TMCP S**) (vắng mặt).

Bị đơn: Bà **Lê Thị Cẩm N1**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: A tổ F, ấp A, xã L, Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** trình bày tại Đơn khởi kiện ngày 08/02/2023, bản tự khai ngày 15/8/2022 và ngày 13/9/2023 như sau:*

Ngày 05/10/2020, bà **N1** có ký với **Ngân hàng TMCP S** (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà **N1**, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 75.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà **N1** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 78.000.000 đồng (theo thông tin trong Sao kê chi tiết giao dịch đính kèm (từ ngày 05/11/2020 đến ngày 05/7/2021), cụ thể: Ngày 28/10/2020: giao dịch 4.000.000 đồng: tại **D**; ngày 13/10/2020: giao dịch 43.215.000 đồng: DV Thu ho DUC ANH; ngày 28/10/2020: giao dịch 26.785.000 đồng: DV Thu ho DUC ANH và ngày 28/10/2020: giao dịch 4.000.000 đồng: tại **Dien M**.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà **N1** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.999.500 đồng. Tổng số tiền được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- + Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước.
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước.
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước.
- + Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ.
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ.
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

(Diễn giải: tổng số tiền bà **N1** thanh toán 8.999.500 đồng sẽ được trừ thanh toán cho các khoản phí, lãi trước, số tiền còn lại sẽ trừ vào số tiền đã giao dịch, cụ thể: trừ vào tổng tiền lãi trong hạn: 11.220.937 đồng và **P** trễ hạn thanh toán: 2.006.522 đồng và **P** vượt hạn mức: 553.000 đồng và **P** khác (phí thường niên, phí rút tiền mặt,...): 999.000 đồng; số tiền còn lại sẽ trừ vào số tiền đã giao dịch 78.000.000 đồng, sau khi trừ thì dư nợ còn thiếu là 83.779.959 đồng) (cụ thể: 8.999.500 đồng – 11.220.937 đồng - 2.006.522 đồng – 553.000 đồng – 999.000 đồng - 78.000.000 đồng = 83.779.959 đồng), chi tiết theo sao kê đính kèm).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà **N1** vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà **N1** vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 06/6/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm này là 83.779.959 đồng sang nợ quá hạn, làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 2,775%/tháng (= Lãi suất trong hạn 1,85%/tháng x 150%). (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 13/9/2023, bà **N1** còn nợ các khoản sau:

- Dư nợ gốc là: 83.779.959 đồng.
- Lãi quá hạn là: 64.321.680 đồng.
- Tổng cộng là: 148.101.639 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tám triệu, một trăm lẻ một nghìn, sáu trăm ba mươi chín đồng).

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà **N1** có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà **N1** vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc bà **Lê Thị Cẩm N1** phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/9/2023 là 148.101.639 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tám triệu, một trăm lẻ một nghìn, sáu trăm ba mươi chín đồng) trong đó: Dư nợ gốc là: 83.779.959 đồng, **L** quá hạn là: 64.321.680 đồng. Bà **Lê Thị Cẩm N1** có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 14/9/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

*Bị đơn bà **Lê Thị Cẩm N1** có đơn xin vắng mặt, có lời trình bày tại Bản tự khai ngày 18/7/2023 như sau:*

Bà **Lê Thị Cẩm N1** được Tòa án thông báo thụ lý vụ án **Ngân hàng TMCP S** khởi kiện yêu cầu bà trả ngay số tiền tạm tính đến ngày 08/5/2023 là 138.182.151 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, một trăm năm mươi một đồng) trong đó: Dư nợ gốc là 83.779.959 đồng, **L** quá hạn là: 54.402.192 đồng, và phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 09/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 05/10/2020 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Bà **Lê Thị Cẩm N1** xác nhận có ký với Ngân hàng Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 05/10/2020. Tuy nhiên sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà không sử dụng thẻ vì bà không nhận được thẻ. Các giao dịch liên quan đến thẻ tín dụng như bảng sao kê của ngân hàng bà không biết. Bà **Lê Thị Cẩm N1** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không có thỏa thuận gì với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng Thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà **Lê Thị Cẩm N1** có nghĩa vụ hoàn trả ngay toàn bộ số nợ tạm tính đến hết ngày 13/9/2023 số tiền 148.101.639 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 14/9/2023 cho đến khi trả dứt nợ theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 05/10/2020. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà **Lê Thị Cẩm N1** có địa chỉ thường trú tại **xã L, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, Khoản 3 Điều 39

của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định như sau:

Ngân hàng Thương mại cổ phần S là người khởi kiện, tham gia với tư cách là nguyên đơn. Bà **Lê Thị Cẩm N1** tham gia với tư cách là bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

...

Về phương thức trả: Do bà **Lê Thị Cẩm N1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp và hoạt động tín dụng của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử buộc bị đơn bà **Lê Thị Cẩm N1** phải có trách nhiệm thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định, nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Chi phí thẩm định tại chỗ bị đơn phải nộp để trả lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 3 Điều 39, Điều 68; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 40, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 327, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N2**;

Căn cứ Điều 12, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận do **Ngân hàng N2** ban hành;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Lê Thị Cẩm N1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 7.405.082 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 3.189.130 đồng (Ba triệu một trăm tám mươi chín ngàn một trăm ba mươi đồng) theo Biên lai số AA/2022/0014713 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Thành Ngọc